TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19-01-2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông La Văn Châu;

Ông Nguyễn Tuấn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 348/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2020/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Ngọc D, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn H, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Phan Ngọc D trình bày:

Bà D và ông H tự nguyện sống chung từ năm 1999 và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 24 tháng 10 năm 2002 (theo Trích lục kết hôn số 64/TLKH – BS ngày 10 tháng 02 năm 2020). Sau khi kết hôn, bà D và ông H sống tại ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà D và ông H sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau, ông H không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên

cãi vã, có khi xô xát phải nhờ địa phương can thiệp. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: bà D và ông H có 01 con chung tên Lê Văn C, sinh ngày 06 tháng 3 năm 2000. Hiện nay anh C đã thành niên, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Trích lục kết hôn (bản sao).

Tòa án không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông H do ông H thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Công an xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương: ông H có đăng ký thường trú tại ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông H thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông H theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông H, trụ sở Ủy ban nhân dân xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông H không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc bà D yêu cầu ly hôn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông H ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại nơi cư trú: bà D và ông H là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà D và ông H sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã dẫn đến xô xát phải nhờ địa phương can thiệp, giải quyết.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông H có nơi cư trú tại ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình

Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà D và ông H tự nguyện sống chung từ năm 1999 và kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Trích lục kết hôn số 64/TLKH – BS ngày 10 tháng 02 năm 2020 nên quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà D yêu cầu ly hôn với ông H vì trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau; ông H không quan tâm chăm sóc gia đình; vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, có khi xảy ra xô xát phải nhờ địa phương can thiệp.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà D và ông H là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà D và ông H sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã dẫn đến xô xát phải nhờ địa phương can thiệp, giải quyết.

Xét thấy, bà D và ông H phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà D và ông H không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông H là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: bà D và ông H có 01 con chung tên Lê Văn C, sinh ngày 06 tháng 3 năm 2000. Hiện nay, anh C đã thành niên, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Ngọc D đối với bị đơn ông Lê Văn H về việc ly hôn.

Về hôn nhân: bà Phan Ngọc D được ly hôn với ông Lê Văn H.

Về con chung: anh Lê Văn C, sinh ngày 06 tháng 3 năm 2000 đã thành niên. Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Phan Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039109 ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Minh Thảo